

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 114/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 8 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Bé Ngọc.
- Ông Nguyễn Đông Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Phước Lộc - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn H; sinh năm: 1994. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T; sinh năm: 1999. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày: Anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Bích T kết hôn vào năm 2018. Hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 29/2018 ngày 29/3/2018.

Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích T.

Về con chung: Vợ, chồng có 02 (hai) con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 18/6/2016 và cháu Trần Thị Bích Q, sinh ngày 28/7/2020. Hiện tại cả 02 cháu đang sống cùng với anh H. Khi ly hôn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ, chồng anh, chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T: Mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không thể hiện ý kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao), Căn cước công dân của bị đơn (bản photô), Đơn xin xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn, Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), Giấy khai sinh của con chung (bản sao), Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại Văn bản ý kiến nộp cho Tòa án, cháu Trần Gia B thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với cha khi cha, mẹ của cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Bích T đăng ký kết hôn ngày 29/3/2018 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Vợ, chồng anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Bích T có 02 (hai) con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 18/6/2016 và cháu Trần Thị Bích Q, sinh ngày 28/7/2020.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh

chấp là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện V, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Bích T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 29/2018 ngày 29/3/2018. Xét thấy việc kết hôn của anh H và chị T tuân thủ theo các điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh H và chị T là hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc và vợ, chồng sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị T. Bị đơn chị T mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó cho thấy vợ, chồng không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ. Xét thấy giữa anh H và chị T đã không còn tình nghĩa vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh H và chị T ly hôn.

[5] Về con chung: Vợ, chồng anh H và chị T có 02 (hai) con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 18/6/2016 và cháu Trần Thị Bích Q, sinh ngày 28/7/2020. Khi ly hôn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, mẹ của cháu B và cháu Q là chị T không thể hiện ý kiến về việc được trực tiếp nuôi con và cháu B có nguyện vọng được sống chung với cha sau khi cha, mẹ của cháu ly hôn. Bên cạnh đó, cháu B và cháu Q hiện đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử quyết định giao cả hai con chung là cháu B và cháu Q cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị

T có nghĩa vụ, quyền của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; anh H có nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con đối với chị T theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng cho con: Người trực tiếp nuôi con là anh H không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con là chị T cấp dưỡng cho con. Xét thấy việc anh H không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trần Văn H và chị Nguyễn Thị Bích T ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 18/6/2016 và cháu Trần Thị Bích Q, sinh ngày 28/7/2020 cho anh Trần Văn H trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Chị Nguyễn Thị Bích T chưa phải cấp dưỡng

cho con.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí anh Trần Văn H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008680 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Anh Trần Văn H không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ánh Trúc